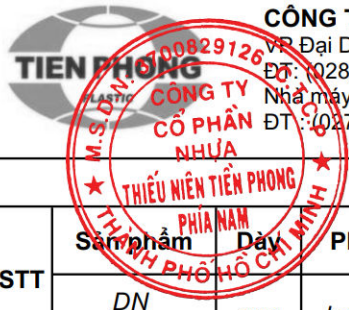


**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

V.P Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009																	
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.3	12.0	9,500	10,260	5	49	1.4	6.0	21,800	23,544	8	114	2.2	3.0	82,600	89,208
	21	1.7	15.0	10,200	11,016		49	1.8	8.0	27,400	29,592		114	2.6	5.0	95,200	102,816
	21	2.1	20.0	13,200	14,256		49	2.1	9.0	32,400	34,992		114	3.1	6.0	114,400	123,552
2	27	1.2	9.0	10,300	11,124		49	2.5	12.0	38,600	41,688		114	4.5	9.0	160,700	173,556
	27	1.6	12.0	13,700	14,796		49	3.1	15.0	46,900	50,652		114	6.0	12.0	213,000	230,040
	27	1.9	15.0	15,700	16,956		49	3.7	18.0	54,900	59,292		114	7.3	15.0	254,900	275,292
	27	2.5	20.0	19,900	21,492	6	60	1.2	4.0	23,800	25,704	9	168	3.2	3.0	175,000	189,000
3	34	1.4	9.0	15,300	16,524		60	1.8	6.0	35,900	38,772		168	3.7	5.0	197,200	212,976
	34	1.6	10.0	17,000	18,360		60	2.5	9.0	48,700	52,596		168	4.5	6.0	243,600	263,088
	34	1.9	12.0	20,100	21,708		60	3.1	12.0	59,000	63,720		168	6.6	9.0	355,300	383,724
	34	2.2	15.0	22,900	24,732		60	3.9	15.0	73,700	79,596		168	8.8	12.0	456,100	492,588
	34	2.6	18.0	25,800	27,864		60	4.5	18.0	83,700	90,396		168	10.8	15.0	554,500	598,860
4	42	1.2	6.0	17,100	18,468	7	90	1.7	3.0	46,900	50,652	10	220	4.2	3.0	292,800	316,224
	42	1.9	9.0	25,900	27,972		90	2.1	5.0	61,400	66,312		220	4.4	5.0	305,900	330,372
	42	2.2	12.0	29,200	31,536		90	2.6	6.0	76,000	82,080		220	5.6	6.0	388,300	419,364
	42	2.7	15.0	34,000	36,720		90	3.5	9.0	98,800	106,704		220	8.3	9.0	564,400	609,552
	42	3.2	18.0	41,700	45,036		90	4.6	12.0	129,200	139,536		220	10.3	12.0	692,900	748,332
					90		5.7	15.0	158,300	170,964	220		12.6	15.0	840,000	907,200	
							90	6.7	18.0	182,900	197,532						

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009												
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	
	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét		
1	21	1.2	9.0	7,200	7,776	7	90(*)	2.0	4.0	55,400	59,832	
	21	1.4	12.0	8,700	9,396		90	2.9	6.0	79,600	85,968	
	21	1.6	15.0	10,000	10,800		90(*)	3.0	6.0	82,200	88,776	
	21	2.5	20.0	14,800	15,984		90	3.8	9.0	102,600	110,808	
2	27(*)	1.3	8.0	10,400	11,232		90	5.0	12.0	135,500	146,340	
	27	1.4	9.0	11,100	11,988	8	114	2.4	4.0	84,800	91,584	
	27	1.8	12.0	14,400	15,552		114	2.9	4.0	100,400	108,432	
	27	3.0	20.0	22,600	24,408		114	3.2	5.0	112,000	120,960	
3	34	1.3	6.0	13,300	14,364		114(*)	3.5	6.0	122,900	132,732	
	34(*)	1.8	10.0	18,300	19,764		114	3.8	6.0	131,800	142,344	
	34	2.0	12.0	20,100	21,708		114	4.9	9.0	168,800	182,304	
	34	2.5	15.0	24,000	25,920		114(*)	5.0	9.0	173,400	187,272	
	34	3.0	18.0	28,800	31,104		114	7.0	12.0	238,700	257,796	
4	42	1.4	6.0	18,300	19,764	9	168	3.5	4.0	179,500	193,860	
	42	1.7	7.0	21,800	23,544		168	4.3	5.0	220,600	238,248	
	42(*)	1.8	7.0	23,400	25,272		168	5.0	6.0	258,600	279,288	
	42	2.1	9.0	26,700	28,836		168(*)	6.5	7.0	345,000	372,600	
	42	2.5	12.0	30,500	32,940		168	7.0	8.0	357,000	385,560	
	42	3.0	15.0	37,500	40,500		168	7.3	9.0	369,100	398,628	
5	49	1.45	5.0	21,100	22,788		10	168	9.2	12.0	462,800	499,824
	49	1.9	8.0	27,300	29,484			220	5.1	5.0	341,800	369,144
	49(*)	2.0	8.0	29,500	31,860	220		6.6	6.0	439,600	474,768	
	49	2.4	9.0	34,900	37,692	220		8.7	9.0	573,500	619,380	
	49	3.0	12.0	43,500	46,980							
6	60	1.5	4.0	27,300	29,484							
	60	2.0	6.0	36,800	39,744							
	60(*)	2.3	6.0	42,300	45,684							
	60	2.8	9.0	50,900	54,972							
	60(*)	3.0	9.0	54,600	58,968							
	60	4.0	12.0	72,700	78,516							

TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
11	100	6.7	12.0	246,900	266,652
12	150	9.7	12.0	522,000	563,760
TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
13	200	9.7	10.0	667,400	720,792
14	200	11.4	12.5	777,700	839,916
GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS					
STT	Sản phẩm			Chưa VAT	Thanh toán
15	Gioăng cao su DN 90		cái	28,000	30,240
16	Gioăng cao su DN 114		cái	46,300	50,004
17	Gioăng cao su DN 168		cái	74,700	80,676
18	Gioăng cao su DN 220		cái	107,500	116,100
GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD					
19	Gioăng cao su DN 100		cái	43,500	46,980
20	Gioăng cao su DN 150		cái	87,300	94,284
21	Gioăng cao su DN 200		cái	207,200	223,776
KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC					
22	Keo dán 15gr		Tuýp	4,000	4,320
23	Keo dán 30gr		Tuýp	6,000	6,480
24	Keo dán 50gr		Tuýp	9,600	10,368
25	Keo dán 200gr		Hộp	44,000	47,520
26	Keo dán 500gr		Hộp	86,400	93,312
27	Keo dán 1000gr		Hộp	173,000	186,840

Lưu ý:

- (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.

- Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÊT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	ĐK danh nghĩa	Nối thẳng		Lối (Nối góc 45°)		Cổ (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
1	21 (D)	15.0	2,300	2,484	2,700	2,916	3,200	3,456	4,500	4,860	1,700	1,836			
2	27 (M)	9.0	2,100	2,268	2,700	2,916	3,000	3,240	4,300	4,644					
3	27 (D)	15.0	3,200	3,456	4,100	4,428	4,800	5,184	7,000	7,560	2,300	2,484			
4	34 (D)	15.0	5,400	5,832	6,500	7,020	7,600	8,208	9,500	10,260	3,500	3,780			
5	42 (M)	6.0	3,600	3,888	4,100	4,428	5,300	5,724			2,900	3,132			
6	42 (D)	15.0	7,700	8,316	9,300	10,044	11,300	12,204	15,300	16,524	5,100	5,508			
7	49 (M)	6.0	4,500	4,860	7,600	8,208	6,900	7,452	10,000	10,800	3,200	3,456			
8	49 (D)	12.0	11,700	12,636	13,500	14,580	17,800	19,224	23,500	25,380	7,700	8,316			
9	60 (M)	6.0	5,400	5,832	8,400	9,072	11,100	11,988	14,000	15,120	5,800	6,264			
10	60 (D)	12.0	18,900	20,412	23,000	24,840	26,800	28,944	38,700	41,796	14,100	15,228	62,100	67,068	89,500
11	90 (M)	6.0	13,700	14,796	22,400	24,192	27,500	29,700	37,400	40,392	13,300	14,364			
12	90 (D)	12.0	36,800	39,744	52,700	56,916	65,000	70,200	92,300	99,684	32,800	35,424	82,800	89,424	99,900
13	114 (M)	6.0	25,700	27,756	38,200	41,256	53,800	58,104	67,600	73,008	22,100	23,868			
14	114 (D)	9.0	81,700	88,236	108,500	117,180	146,500	158,220	174,400	188,352	65,300	70,524	114,500	123,660	101,700
15	168 (M)	6.0	104,300	112,644	155,400	167,832	178,600	192,888	216,800	234,144	147,200	158,976			
16	168 (D)	9.0	300,400	324,432	242,100	261,468	438,500	473,580	683,200	737,856	208,200	224,856	320,000	345,600	109,100
17	220 (M)	6.0	278,200	300,456	386,700	417,636	491,500	530,820	816,300	881,604	282,600	305,208			
18	220 (D)	9.0	539,800	582,984	495,600	535,248	956,100	1,032,588	1,130,200	1,220,616	508,100	548,748	434,900	469,692	154,100

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Bật xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	DN ĐK danh nghĩa	Ap	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
19	21 (D)	15bar					4,400	4,752				
20	27 (D)	15bar					5,900	6,372				
21	34 (D)	15bar					13,600	14,688				
22	42 (M)	9bar					9,500	10,260				
23	49 (M)	9bar					14,800	15,984				
24	60 (M)	5bar	12,600	13,608								
25	60 (M)	9bar			49,100	53,028	17,100	18,468			17,900	19,332
26	60 (D)	15bar					54,500	58,860			65,300	70,524
27	90 (M)	5bar	26,700	28,836								
28	90 (M)	9bar			80,500	86,940	50,900	54,972	59,800	64,584	42,600	46,008
29	90 (D)	15bar					139,100	150,228			131,000	141,480
30	114 (M)	5bar	41,700	45,036								
31	114 (M)	9bar			148,700	160,596	90,000	97,200	120,500	130,140	82,800	89,424
32												
33	114 (D)	15bar	131,000	141,480			253,700	273,996			310,800	335,664
34	168 (M)	5bar	208,200	224,856								
35	168 (M)	9bar									669,200	722,736
36	168 (T-12)	12bar					342,800	370,224				
37	220 (M)	5bar	817,900	883,332								
38	220 (T-12)	12bar					888,600	959,688				

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Nối thông sàn	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	
39	49	9bar	19,900	21,492
40	60	9bar	28,300	30,564
41	90	9bar	45,800	49,464
42	114	9bar	60,800	65,664

Lưu ý: Các loại bật xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
43	21x1/2" (D)	15.0	2,300	2,484	14,900	16,092	2,100	2,268	4,100	4,428	16,500	17,820	4,800	5,184		
44	21x3/4" (D)	15.0	3,500	3,780							21,500	23,220				
45	27x1/2" (D)	15.0	3,200	3,456			2,700	2,916	5,500	5,940	18,000	19,440	5,500	5,940	31,200	33,696
46	27x3/4" (D)	15.0	3,600	3,888	21,100	22,788	3,200	3,456	5,300	5,724	27,900	30,132	5,500	5,940		
47	34x1" (D)	15.0	5,200	5,616			5,300	5,724			29,700	32,076	10,600	11,448		
48	34x1/2" (D)	15.0					4,800	5,184								
49	34x3/4" (D)	15.0					5,200	5,616								
50	42x1.1/4" (D)	15.0	8,300	8,964			8,600	9,288								
51	42x1" (D)	15.0					7,900	8,532								
52	42x3/4" (D)	15.0					7,900	8,532								
53	49x1" (D)	12.0					10,400	11,232								
54	49x1.1/4" (D)	12.0					13,200	14,256								
55	49x1.1/2" (D)	12.0	11,800	12,744			10,200	11,016					21,200	22,896		
56	49x3/4" (D)	12.0					9,300	10,044								
57	60x1.1/4" (D)	12.0					14,900	16,092								
58	60x1.1/2" (D)	12.0					15,500	16,740								
59	60x2" (D)	12.0	18,900	20,412			14,700	15,876								
60	90-3" (D)	9.0	42,200	45,576			32,700	35,316								
61	114-4" (D)	9.0					65,300	70,524								

STT	SẢN PHẨM	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
62	21x1/2" (D)	15.0	5,400	5,832	17,200	18,576			22,600	24,408
63	27x1/2" (D)	15.0	7,900	8,532	18,700	20,196	7,900	8,532	35,100	37,908
64	27x3/4" (D)	15.0	7,200	7,776					35,100	37,908

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

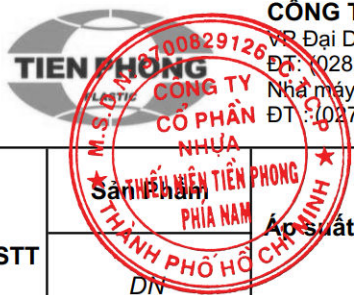
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	3,200	3,456	3,700	3,996	5,300	5,724	88	90-27 (D)	12.0	28,800	31,104			73,400	79,272
66	34-21 (D)	15.0	4,200	4,536	4,500	4,860	7,000	7,560	89	90-34 (D)	12.0	29,400	31,752			53,300	57,564
67	34-27 (D)	15.0	4,400	4,752	5,200	5,616	8,900	9,612	90	90-42 (M)	6.0	12,000	12,960			24,700	26,676
68	42-21 (D)	15.0	5,900	6,372			10,400	11,232	91	90-42 (D)	12.0	32,000	34,560			60,900	65,772
69	42-27 (M)	6.0					6,500	7,020	92	90-49 (M)	6.0	12,400	13,392			24,700	26,676
70	42-27 (D)	15.0	5,900	6,372	7,900	8,532	11,100	11,988	93	90-49 (D)	12.0	32,900	35,532			68,700	74,196
71	42-34 (D)	15.0	6,800	7,344	8,600	9,288	12,800	13,824	94	90-60 (M)	6.0	12,600	13,608	19,300	20,844	26,100	28,188
72	49-21 (D)	12.0	8,000	8,640			13,600	14,688	95	90-60 (D)	12.0	33,600	36,288	45,100	48,708	67,800	73,224
73	49-27 (M)	6.0					7,700	8,316	96	114-34 D)	9.0	63,100	68,148				
74	49-27 (D)	12.0	8,000	8,640	10,400	11,232	14,800	15,984	97	114-42 (M)	6.0	29,700	32,076				
75	49-34 (M)	6.0	5,000	5,400					98	114-49 (M)	6.0	30,700	33,156				
76	49-34 (D)	12.0	8,700	9,396	10,500	11,340	16,200	17,496	99	114-60 (M)	6.0	22,600	24,408			43,700	47,196
77	49-42 (M)	6.0	4,400	4,752	12,200	13,176	8,600	9,288	100	114-60 (D)	9.0	66,200	71,496			124,400	134,352
78	49-42 (D)	12.0	11,100	11,988					101	114-90 (M)	6.0	22,700	24,516			53,800	58,104
79	60-21 (D)	12.0	13,300	14,364			24,100	26,028	102	114-90 (D)	9.0	70,200	75,816	117,500	126,900	150,800	162,864
80	60-27 (M)	6.0					12,400	13,392	103	168-90 (M)	6.0	114,600	123,768			184,400	199,152
81	60-27 (D)	12.0	13,300	14,364	24,700	26,676	25,600	27,648	104	168-90 (D)	9.0					490,700	529,956
82	60-34 (M)	6.0					17,300	18,684	105	168-114 (M)	6.0	90,000	97,200			238,400	257,472
83	60-34 (D)	12.0	14,500	15,660	26,100	28,188	24,800	26,784	106	168-114 (D)	9.0	192,200	207,576			490,700	529,956
84	60-42 (M)	6.0	4,800	5,184			13,700	14,796	107	220-114 (M)	6.0	229,000	247,320				
85	60-42 (D)	12.0	14,500	15,660	19,600	21,168	29,400	31,752	108	220-114 (D)	9.0	310,800	335,664			867,000	936,360
86	60-49 (M)	6.0	4,800	5,184			14,400	15,552	109	220-168 (M)	6.0	286,400	309,312			981,600	1,060,128
87	60-49 (D)	12.0	15,800	17,064			32,000	34,560	110	220-168 (D)	9.0	310,800	335,664				

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 07-07-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN <i>ĐK danh nghĩa</i>	Áp suất <i>bar</i>	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			<i>đồng/cái</i>		<i>đồng/cái</i>			
111	60-42 (M)	9bar	16,000	17,280				
112	60-49 (M)	9bar	15,800	17,064				
113	90-49 (M)	9bar	32,200	34,776				
114	90-49 (D)	15bar	104,200	112,536				
115	90-60 (M)	9bar	33,700	36,396	36,900	39,852		
116	90-60 (D)	15bar	122,900	132,732	116,200	125,496		
117	114-60 (M)	9bar	56,100	60,588	77,400	83,592		
118	114-60 (D)	15bar	180,000	194,400				
119	114-90 (M)	9bar	71,700	77,436	86,500	93,420		
120	114-90 (D)	15bar	229,000	247,320				
121	168-90 (M)	9bar			259,700	280,476		
122	168-90 (D)	15bar	359,900	388,692				
123	168-114 (M)	9bar	239,200	258,336	284,700	307,476		
124	168-114 (D)	15bar	495,200	534,816				
125	220-114 (M)	9bar			457,900	494,532		
126	220-114 (D)	15bar	1,194,200	1,289,736				
127	220-168 (M)	9bar			687,200	742,176		
128	220-168 (T-12)	12bar	736,200	795,096				
129	140-90 (T-9) (*)	9bar	200,900	216,972				
130	140-114 (T-9) (*)	9bar	226,000	244,080				

STT	Sàn Phẩm DN <i>ĐK danh nghĩa</i>	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			<i>đồng/cái</i>	
131	21 (D)	12.0	22,500	24,300
132	27 (D)	12.0	26,200	28,296
133	34 (D)	12.0	44,700	48,276

STT	Sàn Phẩm DN <i>ĐK danh nghĩa</i>	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			<i>đồng/cái</i>	
134	90-75 (M)	6.0	25,400	27,432
135	114-60 (M)	6.0	27,900	30,132
136	114-90 (M)	6.0	24,700	26,676
137	140-114 (M) (*)	6.0	90,000	97,200
138	168-140 (M) (*)	6.0	147,200	158,976

STT	Sàn Phẩm DN <i>ĐK danh nghĩa</i>	PN	Nối chuyên bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			<i>đồng/cái</i>	
139	114-110 (M) (*)	6.0	36,000	38,880
140	114-110 (M) (**)	6.0	40,800	44,064

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong